TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-PT
Ngày: 12/5/2022.
"V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 01 năm 2022 và ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2021/TLPT-DS ngày 7 tháng 7 năm 2021 *"V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Luật sư A - Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971. (chết ngày 12/02/2019)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

- Anh Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 13/01/2001 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

(*Anh Nguyễn Tuấn A ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia giải quyết vụ án)*.

- Em Nguyễn Anh T, sinh ngày 20/10/2006 (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho em Nguyễn Anh T: Bà Vũ Thị L. Trợ giúp viên pháp lý do Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang cử (có mặt).

Người giám hộ cho em Nguyễn Anh T: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978 (Mẹ của em T) đồng thời cũng là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Đồng bị đơn:

1. Bà Nguyễn Tuyết P, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

(Bà Nguyễn Thanh H ủy quyền cho bà Nguyễn Tuyết P tham gia giải quyết vụ án)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng C

Địa chỉ: Đường L, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Ngọc T. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M.

Người đại diện tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1991, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Trương Trung H, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; Bị đơn bà Nguyễn Tuyết P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Lúc còn sống, cha và mẹ của ông Nguyễn Thanh T là ông Nguyễn Văn M và bà Trang Thị M1 có tạo lập được phần đất với diện tích là 9.098,5m^2, thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 06, phần đất tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Năm 2009 ông Nguyễn Văn M chết, phần đất nêu trên do vợ chồng bà trực tiếp quản lý, sử dụng để có nguồn thu nhập phụng dưỡng mẹ và lo giỗ cho ông M hàng năm. Trong thời gian này, bà M1 đã tặng cho các con gái là Nguyễn Tuyết P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H mỗi người một phần đất chiều ngang 6m, chiều dài 100m; diện tích trên còn lại là 8.279,1m^2 do vợ chồng bà tiếp tục quản lý sử dụng, phần diện tích đất này do bà Trang Thị M1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời gian này, bà M1 đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thế chấp cho Ngân hàng TMCP K - Phòng giao dịch huyện A để vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 3.000.000 đồng. Ngoài ra, lúc còn sống bà M1 còn vay của Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M số tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi 3.881.000 đồng và thế chấp căn nhà đang sử dụng để vay 8.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng .

Năm 2017 bà M1 lâm bệnh chết, vợ chồng bà đứng ra quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 8.279.1m^2 và đã thay bà M1 đứng ra trả các khoản nợ trên là 66.881.000 đồng.

Đến năm 2018, vợ chồng bà có nhu cầu được quyền quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 8.279,1 m^2 thì bà P chị ruột của ông T đứng ra ngăn cản. Sự việc được Ban lãnh đạo ấp L đứng ra giải quyết nhưng không thành. Đến ngày 11/9/2018, Ban lãnh đạo ấp M giải quyết đưa ra ý kiến công nhận cho vợ chồng bà được toàn quyền sử dụng phần đất nêu trên nhưng bà P không đồng ý.

Từ đó, vợ chồng bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho vợ chồng bà diện tích đất 8.279,1 m^2 và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất này.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đến ngày 12/02/2019 thì ông Nguyễn Thanh T chết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản do ông

Nguyễn Văn M, bà Trang Thị M1 để lại theo diện tích đất đo đạc thực tế, bà L yêu cầu nhận phần thừa kế của chồng là ông Nguyễn Thanh T, đối với căn nhà bà L yêu cầu được nhận căn nhà để bà L và các con sử dụng vào việc thờ cúng và đồng ý hoàn trả lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện bổ sung, bà L yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Tuyết P, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H phải khấu trừ số tiền mà vợ chồng bà đã bỏ ra để lo các khoản chi phí gồm cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng bà M1 lúc bị bệnh, chi phí đám tang và các nghi lễ thờ cúng khác cho bà M1, ông M, các khoản tiền vợ chồng bà vay, đóng lãi để lo cho bà M1 và các khoản nợ của ông M, bà M1 để lại số tiền với số tiền là 295.218.000 đồng vào di sản thừa kế, còn lại bao nhiêu thì mới thực hiện phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Số tiền này chưa bao gồm tiền nợ của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện M.

Bị đơn bà Nguyễn Tuyết P trình bày:

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn M và bà Trang Thị M1 chết để lại. Ông M và bà M1 có 04 người con gồm: bà là Nguyễn Tuyết P, Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 và Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Lúc còn sống cha, mẹ có tạo dựng được phần đất có diện tích 9.098,5m^2, thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 06, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà Trang Thị M1 đứng tên, phần đất tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang. Phần đất nêu trên cha mẹ đã tặng cho các con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H mỗi người 6m chiều ngang, chiều dài 100m; diện tích đất còn lại là 8,279.1m^2.

Khi bà M1 chết thì vợ chồng ông T, bà L yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất và căn nhà nêu trên do bà không đồng ý và đứng ra ngăn cản nên ông T và L làm đơn khởi kiện bà và bà T, bà H.

Sau khi khởi kiện thì ông T chết, bà L yêu cầu được công nhận toàn bộ phần đất có diện tích nêu trên thì bà không đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần tài sản do cha mẹ chết để lại là diện tích đất là 8,279.1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang, cụ thể: Chia cho bà 1 phần, bà T 1 phần, bà H 1 phần và ông T 1 phần, phần của ông T thì giao cho vợ và các con của ông T hưởng.

Trong quá trình giải quyết, bà vẫn giữ yêu cầu phân chia di sản là diện tích đất trên theo số liệu đo đạc thực tế, chia theo quy định của pháp luật.

Bà yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý hoàn trả lại giá trị cho bà L, đồng ý các khoản thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại tổng cộng là

100.000.000đ, yêu cầu cấn trừ ¼ của bên bà L phải chịu là 25.000.000đ, đồng ý hoàn trả cho bà L 75.000.000đ, đồng ý thanh toán thêm khoản lãi của phần nợ tại Ngân hàng C là 5.000.000đ. Tổng cộng là 80.000.000đ. Đối với khoản nợ của Ngân hàng C thì bà và bà T đồng ý trả cho nợ gốc và lãi cho Ngân hàng C. Trường hợp chấp nhận cho bà trả nợ cho Ngân hàng C thì bà yêu cầu cấn trừ số tiền trả nợ vào số tiền 80.000.000đ.

Các khoản khác thì bà không đồng ý theo yêu cầu của bà L, vì khi tổ chức đám tang cho bà M1 thì bà L và ông T đã nhận tiền phúng điếu của khách đi đám, phần tiền này đã chi vào đám tiệc và trả các khoản nợ trước đó còn dư lại một phần thì chị em bà đã giao lại cho bà L rồi.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Tuyết P.

Bà Nguyễn Thanh H trình bày: Bà thống nhất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Tuyết P về việc yêu cầu chia thừa kế phần tài sản do cha mẹ bà để lại, trong trường hợp bà được phần chia tài sản thì bà đồng ý nhận phần của bà và tặng cho lại phần của mình cho bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Tuyết P, cho mỗi người ½ phần bà được hưởng.

Đối với phần nợ mà mẹ bà phải có trách nhiệm trả hoặc phải thực thì bà giao cho bà T và bà P có trách nhiệm thanh toán.

Đối với số tiền án phí và chi phí khác thì bà yêu cầu bà T và bà P phải chịu các khoản chi phí này.

Đại diện Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M là chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Lúc còn sống thì bà Trang Thị M1 có vay 02 khoản tiền của Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M gồm: Khoản tiền vay 20.000.000đ theo chương trình hộ nghèo và vay theo Quyết định 167 với số tiền gốc là 8.000.000đ. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng vay trên thì do bà M1 lớn tuổi nên chuyển gói vay chương trình hộ nghèo cho ông Nguyễn Thanh T vay 20.000.000đ để trả qua khoản nợ vay 20.000.000đ do bà M1 đứng tên và đến thời thời điểm này bà M1 và ông T đều đã chết nên Ngân hàng yêu cầu các đồng thời kề của bà M1 và ông T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền vay gốc và lãi theo các hợp đồng cho Ngân hàng. Nếu Tòa án chấp nhận ý kiến của bà P thì Ngân hàng đồng ý cho bà P tự có trách nhiệm trả số nợ trên cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Trung H trình bày:

Đầu tháng 01/2020 âm lịch ông có thuê đất của bà Nguyễn Thị L diện tích khoảng hơn 04 công để nuôi tôm, đất tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên

Giang, giá thuê 10.000.000đ/năm. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có làm hợp đồng bằng văn bản. Bà L nói cho ông thuê đất hàng năm, năm nào thì trả tiền thuê năm đó. Phần đất thuê hiện nay ông đang nuôi tôm. Nay chị em bà L xảy ra tranh chấp nên khi hết thời hạn thuê vào đầu năm 2021 âm lịch thì ông trả đất cho bà L không tiếp tục thuê nữa. Nếu như chưa hết thời hạn thuê mà Tòa án chia đất cho hàng thừa kế của bà M1 thì ông yêu cầu để cho ông canh tác đến khi hết hợp đồng thuê, nếu như không đồng ý mà yêu cầu lấy đất lại khi chưa hết hợp đồng thuê thì ông yêu cầu bà L phải bồi thường cho ông đối với chi phí ông bỏ ra để đầu tư nuôi tôm. Khi nào ông thu hoạch lúa xong thì anh giao trả đất lại cho bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

1.1. Chia cho Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T được hưởng phần đất có diện tích là 3.316,25 m^2.

Vị trí cụ thể như sau:

+ Cạnh 1-2 giáp lộ nông thôn = 14,1 m.

+ Cạnh 2-11 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 136,81 m.

+ Cạnh 11-8 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 30,34 m.

+ Cạnh 8-9 giáp phần đất chị Tô Yến V = 86,01 m.

+ Các cạnh giáp đất anh Lê Văn T: Cạnh 9-10 = 16 m, cạnh 10-1 = 50,8 m

- Chia cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T được hưởng căn nhà gồm nhà chính, mái che, nhà bếp và cây nước (Kết cấu và diện tích được thể hiện tại mục 2.2 Chứng thư định giá số Vc 19/10/86/CT-TVAP ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH định giá T), các tài sản này gắn liền với phần đất nêu trên.

1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất với diện tích là 2.487,15 m^2.

+ Cạnh 1-2 giáp lộ nông thôn = 5,5 m.

+ Cạch 3-4 giáp phần đất ông Nguyễn Văn H = 185,27 m.

+ Cạnh 4-7 giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Tuyết P = 35,92 m.

+ Cạnh 7-8 giáp phần đất ông Phạm Hoàng G = 46,48 m.

1.3. Chia cho bà Nguyễn Tuyết P phần đất với diện tích là 2.487,10 m^2.

+ Cạnh 7-4 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 35,92 m.

+ Cạch 4-5 giáp phần đất ông Nguyễn Văn H = 69,73 m.

+ Cạnh 5-6 giáp phần đất bà Nguyễn Tuyết P = 36 m.

+ Cạnh 6-7 giáp phần đất ông Phạm Hoàng G = 68,73 m.

Phần đất phân chia nêu trên tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa số 1211, tờ bản đồ 06 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BA 005370 cho người sử dụng đất bà Trang Thị M1. Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện M và Tờ trích đo địa chính số TĐ 92-2019 ngày 18/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSD đất huyện M, tỉnh Kiên Giang và bản vẽ phân chia diện tích đất theo tờ đo trích địa chính số 92–2019) do HĐXX thống nhất thông qua.

Diện tích các phần đất nêu trên chưa trừ diện tích lề lộ, đất bảo vệ hành lang an toàn giao thông.

- Trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T hưởng có các ngôi mộ của ông Nguyễn Văn M, bà Trang Thị M1, ông Nguyễn Thanh T. Do đó, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T không được ngăn cản, gây khó khăn cho những người con, cháu của ông Nguyễn Văn M, bà Trang Thị M1 đến thăm viếng mộ.

2. Về thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Tuyết P và đại diện Ngân hàng C: Bà Nguyễn Tuyết P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C số tiền gốc và lãi tính đến ngày 23/3/2021 là 32.051.000đ (Ba mươi hai triệu không trăm năm mươi mốt ngàn) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay của ông Nguyễn Thanh T, bà Trang Thị M1 với Ngân hàng C tính từ ngày 23/3/2021 cho đến khi thanh toán nợ xong.

Sau khi thanh toán nợ xong cho Ngân hàng C, bà Nguyễn Tuyết P tiếp tục có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T số tiền còn lại trong phạm vi 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mà bà Nguyễn Tuyết P có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ.

2.2. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T, nếu bà P, bà T không trả hoặc trả không đủ số tiền cho nêu trên thì còn phải trả lãi cho bà L, anh A và T theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chổ và báo quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

**** Ngày 5/4/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:***

1. Toà sơ thẩm không đưa những người bà vay tiền xoay sở cho gia đình chồng bà là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gây bất lợi cho bà trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Toà sơ thẩm không xem xét lại toàn bộ số tiền 361.698.000 đồng là khoản nợ tính từ lúc bà M1 còn sống đến khi mất, mà vợ chồng bà phải xoay sở làm đám tang, chi phí thờ cúng, xây dựng mồ mã cha mẹ lúc còn sống chung cho đến khi chồng bà mất, mặt khác việc chậm trả nợ cũng làm phát sinh chi phí lãi tăng cao. Yêu cầu xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

**** Ngày 7/4/2021 bị đơn bà Nguyễn Tuyết P kháng cáo không chấp nhận chia tài sản về đất theo bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết:***

1. Về phần đất mộ của mẹ bà yêu cầu để lại đúng 1.000m^2 trong đó kể cả đường vào mộ ngang 8m làm phần đất chung.

2. Phần diện tích đất còn lại chia bốn phần bằng nhau kể cả phần đất mặt tiền, Nguyễn Tuyết P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh T mỗi người là 1.819,775m^2 trong đó mặt tiền 3 mét.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn bà Nguyễn Tuyết P thống nhất thoả thuận phân chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại như sau:

Bà L tự nguyện rút yêu cầu tiền M1 táng phí và đồng ý tách phần diện tích đất nền mộ ra khỏi phần đất bà được chia làm khu mộ chung.

Bà P, bà T thống nhất tách diện tích phần mộ như yêu cầu của bà L và đồng ý nhận phần đất được chia như án sơ thẩm. Các đương sự thống nhất không tranh chấp gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L là Luật sư A trình bày tại phiên Tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận ý kiến thoả thuận của các đương sự tại Toà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà P,

ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút yêu cầu của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, người đại diện theo ủy quyền, nguyên đơn, bị đơn và Luật sư, HĐXX nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thanh H uỷ quyền cho bà Nguyễn Tuyết P, anh Nguyễn Trung H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thống nhất phần chia thừa kế của án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết buộc các đồng thừa kế cùng chịu khoản nợ và chi phí M1 táng số tiền 361.698.000 đồng theo đúng quy định pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Tuyết P yêu cầu phần đất mộ của mẹ bà thì để lại đúng 1.000m^2 trong đó kể cả đường vào mộ ngang 8m làm phần đất chung. Phần diện tích đất còn lại chia bốn phần bằng nhau kể cả phần đất mặt tiền, Nguyễn Tuyết P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh T mỗi người là 1.819,775m^2 trong đó mặt tiền 3 mét.

Xét kháng cáo của bà L, bà P thấy rằng:

Về nguồn gốc đất diện tích 9.098.5m^2, thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 06, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang. Bà L, bà P, bà T đều xác nhận là do cha, mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn M, cụ Trang Thị M1 tạo lập. Lúc sinh thời cụ M1 chia cho 3 người con gồm P, T, H mỗi người một phần đất ngang 6m, dài 100m. Diện tích còn lại là 8.279,1m^2 là di sản thừa kế. Cụ M và cụ M1 có tổng cộng 4 người con gồm Nguyễn Tuyết P, sinh năm 1969; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1971 (chết 2019); Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 và Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Ngoài ra không còn người con nào khác. Việc này được các bên thừa nhận, nên đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản án dân sự sơ thẩm đã áp dụng Điều 658 Bộ luật Dân sự để xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, bản án đã bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà bao gồm các khoản chi phí M1 táng, khoản

nợ do người chết để lại và trích công sức cho gia đình bà bằng một kỷ phần thừa kế là hoàn toàn phù hợp. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bà L thống nhất rút kháng cáo đối với xem xét lại toàn bộ số tiền 361.698.000 đồng là khoản nợ tính từ lúc bà M1 còn sống đến khi mất do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L.

[4] Đối với nội dung kháng cáo của bà P:

Yêu cầu phần đất mộ của mẹ bà thì để lại đúng 1.000m^2 trong đó kể cả đường vào mộ ngang 8m làm phần đất chung. Phần diện tích đất còn lại chia bốn phần bằng nhau kể cả phần đất mặt tiền. Xét thấy yêu cầu này là không thoả đáng bởi vì theo hình thể thửa đất nếu cắt chia theo yêu cầu của bị đơn thì sẽ ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Phần đất này trước khi chia thừa kế bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được chia phần đất có mặt tiền 6m. Nguyên đơn không được chia phần nhưng lại có công nuôi dưỡng cụ M và cụ M1 và giữ gìn phần đất này. Do vậy cấp sơ thẩm đã xem xét trích công sức cho phía nguyên đơn bằng một kỷ phần và chia đất theo sơ đồ thực tế là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn kháng cáo không đưa ra một chứng cứ nào khác. Nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm hôm nay các bên đã tự nguyện thoả thuận phân chia di sản theo hướng thoả thuận phân chia di sản tại biên bản thẩm định, kiểm tra thực tế của Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 09/3/2022 nên ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận này.

Phần bảo vệ của Luật sư và đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí đối với phần tài sản mình được hưởng sau khi khấu trừ khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ, ghi nhận ý kiến của bà L về việc tự nguyện chịu án phí đối phần di sản mà bà L và các con cùng được hưởng.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do các bên tự nguyện thoả thuận nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc là 1.021.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000129 ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M.

- Chi phí định giá tài sản là 5.500.000đ theo các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000022 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Định giá T.

Tổng cộng là 6.521.000đ, số tiền này bà Nguyễn Thị L đã nộp xong nên cần buộc bà Nguyễn Tuyết P, bà Nguyễn Thị T, mỗi người phải hoàn trả lại cho bà L số tiền là 6.521.000đ : 3 = 2.173.666đ, làm tròn là 2.174.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 615, Điều 649, Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự về việc tự thoả thuận phân chia di sản thừa kế diện tích đất 8.279.1m^2 và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Tuyết P.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Phần di sản nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được hưởng thừa kế theo sự phân chia của các thừa kế như sau:

1.1. Chia cho Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T được hưởng phần đất có diện tích là 3.260,6 m^2 (Thửa số 1 theo sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án).

Vị trí cụ thể như sau:

+ Cạnh 1-2 giáp lộ nông thôn = 14,1 m; Cạnh 2-3=31,54m; Cạnh 3-4= 4,45m; cạnh 4-5= 9,43m; Cạnh 5-6= 7,36m.

+ Cạnh 6-7 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 95,52 m.

+ Cạnh 7-8 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 30,34 m.

+ Cạnh 8-9 giáp phần đất chị Tô Yến V = 86,01 m.

+ Các cạnh giáp đất anh Lê Văn T: Cạnh 9-10 = 16 m, cạnh 10-1 = 50,8 m

- Chia cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T được hưởng căn nhà gồm nhà chính, mái che, nhà bếp và cây nước (Kết cấu và diện tích được thể hiện tại mục 2.2 Chứng thư định giá số Vc 19/10/86/CT-TVAP

ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH định giá T), các tài sản này gắn liền với phần đất nêu trên.

1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất với diện tích là 1.469,8 m^2 (Thửa số 3 theo sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án).

+ Cạnh 7-8 giáp đất chia cho bà Nguyễn Thị L = 30,34 m.

+ Cạnh 7-13 giáp phần đất đường đi chung = 48,46 m.

+ Cạnh 13-14 giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Tuyết P = 30,42 m.

+ Cạnh 14-8 giáp phần đất ông Phạm Hoàng G = 48,46 m.

1.3. Chia cho bà Nguyễn Tuyết P phần đất với diện tích là 2.487.10 m^2 (Thửa số 4 theo sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án).

+ Cạnh 14-12 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị T = 35,92 m.

+ Cạnh 12-15 giáp phần đất ông Nguyễn Văn H = 69,73 m.

+ Cạnh 15-16 giáp phần đất bà Nguyễn Tuyết P = 36 m.

+ Cạnh 16-14 giáp phần đất ông Phạm Hoàng G = 68,73 m.

1.4. Phần lối đi chung vào mộ và khu đất của bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Tuyết P:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Tuyết P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đường đi chung và phần đất có nền mộ (Thửa số 2 theo sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án).

+ Cạnh 2-11 giáp lộ = 5,50m; Cạnh 11-12 giáp phần đất ông Nguyễn Văn H = 185,27 m; Cạnh 12-13 giáp phần đất bà Nguyễn Tuyết P = 5,50 m; cạnh 13-7 giáp phần đất bà Nguyễn Thị T = 48,46m; Cạnh 7-6 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị L = 95,52m; Cạnh 6-5 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị L = 7,36m; Cạnh 5-4 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị L = 9,43m; Cạnh 4-3 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị L = 4,45m; Cạnh 3-2 giáp phần đất phần chia cho bà Nguyễn Thị L = 31,54m.

Phần đất phân chia nêu trên tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa số 1211, tờ bản đồ 06 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BA 005370 cho người sử dụng đất là bà Trang Thị M1. Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện M và Tờ trích đo địa chính số TĐ 92-2019 ngày 18/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSD đất huyện M, tỉnh Kiên Giang, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 9/3/2022 kèm theo là bản vẽ phân chia diện tích đất theo tờ đo trích địa chính do các đương sự thống nhất phân chia.

Diện tích các phần đất nêu trên chưa trừ diện tích lề lộ, đất bảo vệ hành lang an toàn giao thông.

1.5. Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Tuyết P, bà Nguyễn Thị T thực hiện quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần được phân chia theo quy định của pháp luật.

1.6. Uỷ ban nhân dân huyện M; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M căn cứ bản án thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định.

2. Về thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Tuyết P và đại diện Ngân hàng C: Bà Nguyễn Tuyết P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C số tiền gốc và lãi tính đến ngày 23/3/2021 là 32.051.000đ (Ba mươi hai triệu không trăm năm mươi mốt ngàn) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay của ông Nguyễn Thanh T, bà Trang Thị M1 với Ngân hàng C tính từ ngày 23/3/2021 cho đến khi thanh toán nợ xong.

Sau khi thanh toán nợ xong cho Ngân hàng C, bà Nguyễn Tuyết P tiếp tục có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T số tiền còn lại trong phạm vi 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mà bà Nguyễn Tuyết P có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ.

2.2. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Anh T số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tuấn A và em Nguyễn Anh T, nếu bà P, bà T không trả hoặc trả không đủ số tiền cho nêu trên thì còn phải trả lãi cho bà L, anh Tuấn A và em Anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là: (539.440đ + 514.183đ + 1.102.250đ) = 2.155.873đ, làm tròn là 2.156.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi sáu ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị L đã nộp là 5.250.000đ theo các biên lai thu số 0000764 ngày 08/01/2019 và biên lai thu số 0004484 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 3.094.000đ (Ba triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Tuyết P và bà Nguyễn Thị T, mỗi người phải chịu án phí số tiền tổng cộng là: 404.550đ + 534.183đ = 938.733đ, làm tròn là 939.000đ (Chín trăm ba mươi chín ngàn đồng)

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn bà Nguyễn Tuyết P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003006 ngày 5/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Tuyết P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003004 ngày 5/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc là 1.021.000đ (Một triệu không trăm hai mươi mốt ngàn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000129 ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M.

- Chi phí định giá tài sản là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm ngàn đồng) theo các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000022 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Định giá T.

Tổng cộng là 6.521.000đ (Sáu triệu năm trăm hai mươi mốt ngàn) số tiền này bà Nguyễn Thị L đã nộp xong, buộc bà Nguyễn Tuyết P và bà Nguyễn Thị T, mỗi người phải hoàn trả lại cho bà L số tiền là 6.521.000đ : 3 = 2.173.666đ, làm tròn là 2.174.000đ (Hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện M;
- THA huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quang Tấn